VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.20.0724	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 26/08/2020

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (theo mã đơn hàng số 20.724)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 19/08/2020

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.20.0724	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 19/08/2020

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại nhà máy	QT.200819.001

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.200819.001	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	0,17	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	16	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	13	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0354	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,003	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2012	0,71	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2012	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2012	3	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,76**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.20.0701	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 19/08/2020

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (theo mã đơn hàng số 20.701)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 12/08/2020

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.20.0701	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 19/08/2020

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại nhà máy	QT.200812.001

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.200812.001	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	0,18	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	17	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	11	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0349	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,002	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2012	0,9	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2012	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2012	4	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,9**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.20.0691	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 12/08/2020

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (theo mã đơn hàng số 20.691)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước mặt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 05/08/2020

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.20.0691	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 12/08/2020

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước đầu vào nhà máy	QT.200805.002

B. KẾT QUẢ:

	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
				QT.200805.002	Cột A1
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6 ÷ 8,5
2	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	17,6	-
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	30	-
4	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	1,6	-
5	TDS	mg/L	SOP 24.01.04	80	-
6	N - NH_4^+	mg/L	TCVN 6179:1996	0,196	0,3
7	SO_4^{2-}	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2012	4	-
8	F^-	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2012	0,06	1
9	Cl^-	mg/L	TCVN 6194:1996	12	250
10	N - NO_3^-	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- E:2012	0,72	2
11	Tổng cứng	mg $CaCO_3$/L	TCVN 6224:1996	21	-
12	Xianua (*)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,013)	0,05
13	N - NO_2^-	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2012	0,011	0,05
14	As	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,00009	0,01
15	Cd	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,001)	0,005
16	H_2S	mg/L	Hach Method 8131	KPH (LOD=0,10)	-
17	Pb	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,0015)	0,02
18	Tổng Crom	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,0015)	0,05

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.20.0691	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 12/08/2020

	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
				QT.200805.002	Cột A1
19	Cu	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,007)	0,1
20	Zn	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,002)	0,5
21	Na	mg/L	SMEWW 3125B:2012	3,3333	-
22	Ni	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,0016)	0,1
23	Mn	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,003	0,1
24	Hg	mg/L	SMEWW 3125B:2012	KPH (LOD=0,0002)	0,001
25	Al	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,073	-
26	Tổng sắt	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0257	0,5
27	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,001)	0,005
28	Se	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,0008	-
29	Tổng Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	**7.500**	2.500
30	E.coli	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	**40**	20
31	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	-
32	Monocloramin (*)	µg/l	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=3)	-

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện;
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.20.0690	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 12/08/2020

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (theo mã đơn hàng số 20.690)

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ăn uống

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 05/08/2020

6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.20.0690	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 12/08/2020

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại nhà máy	QT.200805.001

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.200805.001	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	0,18	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	21	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	12	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,02385	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,006	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2012	0,57	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2012	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-} E:2012	4	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,85**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 0108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.20.0666	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 05/08/2020

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (theo mã đơn hàng số 20.666)
2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước ăn uống
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 29/07/2020
6. Thời gian thử nghiệm: 7 ngày
7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.20.0666	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 05/08/2020

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại nhà máy	QT.200729.001

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01:2009/BYT
				QT.200729.001	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	0,17	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	32	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	33	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	0,0148	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2012	0,004	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2012	0,67	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2012	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2012	7	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,82**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn /100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.